

THI ONLINE: ĂN TRỌN ĐIỂM CÂU HỎI TỪ LOẠI VÀ TRẬT TỰ TỪ (BUỔI 2)

Read the following texts and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 30.

1.

Recently, Jake decided to improve his (1) _____. He now follows a (2) _____ bedtime by going to bed early and avoiding his phone before sleeping. These small changes help him feel more (3) _____ in the morning. He hopes to maintain this habit for better health and energy.

Sau một thời gian dài, Jake quyết định cải thiện lịch trình ngủ hàng ngày của mình. Anh ấy hiện nay tuân theo một giờ đi ngủ nhất quán bằng cách đi ngủ sớm và tránh sử dụng điện thoại trước khi ngủ. Những thay đổi nhỏ này giúp anh ấy cảm thấy sáng khoái hơn vào buổi sáng. Anh hy vọng duy trì thói quen này để có sức khỏe và năng lượng tốt hơn.

Question 1. A. schedule daily sleep
C. sleep daily schedule

B. daily sleep schedule
D. sleep schedule daily

Trật tự từ:

sleep schedule (np): lịch trình ngủ

daily (adj): hàng ngày

Ta dùng tính từ "daily" trước cụm danh từ "sleep schedule" để bổ nghĩa.

Tạm dịch: Recently, Jake decided to improve his daily sleep schedule. (Sau một thời gian dài, Jake quyết định cải thiện lịch trình ngủ hàng ngày của mình.)

→ Chọn đáp án B

Question 2. A. consist

B. consistent

C. consistency

D. consistently

Kiến thức về từ loại:

A. consist (v): cấu thành, bao gồm

B. consistent (adj): nhất quán, đều đặn

C. consistency (n): sự nhất quán

D. consistently (adv): một cách nhất quán

Sau mạo từ 'a' và trước danh từ "bedtime" ta cần một tính từ bổ nghĩa nên tính từ "consistent" là đáp án đúng.

Tạm dịch:

He now follows a consistent bedtime by going to bed early and avoiding his phone before sleeping. (Anh ấy hiện nay tuân theo một giờ đi ngủ nhất quán bằng cách đi ngủ sớm và tránh sử dụng điện thoại trước khi ngủ.)

→ Chọn đáp án B

Question 3. A. refreshed

B. refresh

C. refreshment

D. refreshing

Kiến thức về từ loại:

A. refreshed (adj): tươi mới, sáng khoái

B. refresh (v): làm tươi mới

C. refreshment (n): sự làm mới

D. refreshing (adj): làm tươi mới, dễ chịu

Sau động từ nói 'feel' ta cần một tính từ đuôi -ed chỉ cảm xúc, trạng thái nên 'refreshed' là đáp án đúng.

Tạm dịch:

These small changes help him feel more refreshed in the morning. (Những thay đổi nhỏ này giúp anh ấy cảm thấy sáng khoái hơn vào buổi sáng.)

→ Chọn đáp án A

2.

After graduation, Emily plans to find a job in marketing. She wants to gain (4) _____ before starting her own business. Besides, she will take extra courses to improve her (5) _____. She hopes to build a (6) _____ career and make her dreams come true.

Sau khi tốt nghiệp, Emily dự định tìm việc làm trong lĩnh vực tiếp thị. Cô muốn có được kinh nghiệm làm việc thực tế trước khi bắt đầu kinh doanh riêng. Bên cạnh đó, cô sẽ học thêm các khóa học để nâng cao kỹ năng. Cô hy vọng sẽ xây dựng được sự nghiệp thành công và biến ước mơ của mình thành hiện thực.

Question 4. A. real work experience

B. real experience work

C. work real experience

D. experience real work

Trật tự từ:

work experience (np): kinh nghiệm làm việc

real (adj): thực tế

Ta dùng tính từ 'real' trước cụm danh từ 'work experience' để bổ nghĩa.

Tạm dịch: She wants to gain real work experience before starting her own business. (Cô ấy muốn có kinh nghiệm làm việc thực tế trước khi bắt đầu sự nghiệp kinh doanh của mình.)

→ Chọn đáp án A

Question 5. A. skills

B. skilled

C. skilful

D. skilfully

Kiến thức về từ loại:

A. skill (n): kỹ năng

B. skilled (adj): có kỹ năng

C. skilful (adj): khéo léo, tài giỏi

D. skilfully (adv): một cách khéo léo, tài giỏi

Sau tính từ sở hữu "her" ta cần một danh từ nên 'skills' là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Besides, she will take extra courses to improve her skills. (Bên cạnh đó, cô ấy sẽ tham gia các khóa học bổ sung để cải thiện kỹ năng của mình.)

→ Chọn đáp án A

Question 6. A. successfully

B. succeed

C. successful

D. success

Kiến thức về từ loại:

A. successfully (adv): một cách thành công

B. succeed (v): thành công

C. successful (adj): thành công

D. success (n): sự thành công

Trước danh từ "career" ta cần một tính từ bổ nghĩa nên 'successful' là tính từ phù hợp.

Tạm dịch:

She hopes to build a successful career and make her dreams come true. (Cô ấy hy vọng xây dựng một sự nghiệp thành công và biến ước mơ của mình thành hiện thực.)

→ Chọn đáp án C

3.

To help the environment, we propose a recycling program to reduce waste and (7) _____ people. This (8) _____ will focus on collecting and processing recyclable materials, including plastics, paper, and metals while informing the community about (9) _____.

Để giúp bảo vệ môi trường, chúng tôi đề xuất một chương trình tái chế nhằm giảm thiểu rác thải và giáo dục mọi người. Sáng kiến này sẽ tập trung vào việc thu thập và xử lý các vật liệu có thể tái chế, bao gồm nhựa, giấy và kim loại, đồng thời thông báo cho cộng đồng về thực hành xử lý chất thải đúng cách.

Question 7. A. education

B. educate

C. educational

D. educationally

Kiến thức về từ loại:

A. education (n): giáo dục

B. educate (v): giáo dục

C. educational (adj): mang tính giáo dục

D. educationally (adv): một cách mang tính giáo dục

Ta có 'reduce waste' trước liên từ 'and' nên sau đó ta cần một động từ trước tân ngữ 'people' để song hành. Vì vậy, 'educate' là động từ phù hợp.

Tạm dịch:

To help the environment, we propose a recycling program to reduce waste and educate people. (Để giúp bảo vệ môi trường, chúng tôi đề xuất một chương trình tái chế nhằm giảm thiểu rác thải và giáo dục mọi người.)

→ Chọn đáp án B

Question 8. A. initiate B. initiative C. initial D. initially

Kiến thức về từ loại:

A. initiate (v): khởi xướng

B. initiative (n): sáng kiến

C. initial (adj): ban đầu

D. initially (adv): ban đầu

Sau 'this' ta cần một danh từ phù hợp làm chủ ngữ câu nên 'initiative' là danh từ phù hợp.

Tạm dịch:

This initiative will focus on collecting and processing recyclable materials, including plastics, paper, and metals while informing the community about... (Để giúp bảo vệ môi trường, chúng tôi đề xuất một chương trình tái chế nhằm giảm thiểu rác thải và giáo dục mọi người. Sáng kiến này sẽ tập trung vào việc thu thập và xử lý các vật liệu có thể tái chế, bao gồm nhựa, giấy và kim loại, đồng thời thông báo cho cộng đồng về...)

→ Chọn đáp án B

Question 9. A. practices proper disposal B. proper practices disposal
C. disposal proper practices D. proper disposal practices

Trật tự từ

disposal practices (np): thực hành xử lý chất thải

proper (adj): đúng, thích hợp

Ta dùng tính từ 'proper' trước cụm danh từ 'disposal practices' để bổ nghĩa.

Tạm dịch: This initiative will focus on collecting and processing recyclable materials, including plastics, paper, and metals while informing the community about proper disposal practices. (Để giúp bảo vệ môi trường, chúng tôi đề xuất một chương trình tái chế nhằm giảm thiểu rác thải và giáo dục mọi người. Sáng kiến này sẽ tập trung vào việc thu thập và xử lý các vật liệu có thể tái chế, bao gồm nhựa, giấy và kim loại, đồng thời thông báo cho cộng đồng về thực hành xử lý chất thải đúng cách.)

→ Chọn đáp án D

4.

Working from home has many advantages, including a (10) _____. Employees can manage their time better and balance work with personal life. Another benefit is (11) _____, as there is no need for daily commuting. Additionally, a (12) _____ environment helps people stay relaxed and focused. With online tools and virtual meetings, remote work is becoming more popular and many (13) _____ enjoy the freedom and convenience that working online offers.

Làm việc tại nhà có nhiều lợi thế, bao gồm lịch trình làm việc linh hoạt. Nhân viên có thể quản lý thời gian của mình tốt hơn và cân bằng công việc với cuộc sống cá nhân.

Một lợi ích khác là chi phí đi lại thấp hơn vì không cần phải đi lại hàng ngày. Ngoài ra, môi trường thoải mái giúp mọi người thư giãn và tập trung. Với các công cụ trực tuyến và các cuộc họp ảo, làm việc từ xa đang trở nên phổ biến hơn và nhiều người lao động thích sự tự do và tiện lợi mà làm việc trực tuyến mang lại.

Question 10. A. flexible schedule work B. schedule flexible work
C. work flexible schedule D. flexible work schedule

Trật tự từ:

work schedule (np): lịch trình làm việc

flexible (adj): linh hoạt

Ta dùng tính từ 'flexible' trước cụm danh từ 'work schedule' để bổ nghĩa.

Tạm dịch: Working from home has many advantages, including a flexible work schedule. (Làm việc tại nhà có nhiều lợi thế, bao gồm lịch trình làm việc linh hoạt.)

→ Chọn đáp án D

Question 11. A. lower costs travel B. lower travel costs
C. costs lower travel D. travel costs lower

Trật tự từ:

travel costs (np): chi phí đi lại

lower (tính từ ở dạng so sánh): thấp hơn

Ta dùng tính từ so sánh hơn 'lower' trước cụm danh từ 'travel costs' để bỏ nghĩa.

Tạm dịch: Another benefit is lower travel costs, as there is no need for daily commuting. (Another benefit is lower travel costs, as there is no need for daily commuting.)

→ Chọn đáp án B

Question 12. A. comfortable B. comfort C. comfortably D. comfortably

Kiến thức về từ loại:

A. comfortable (adj): thoải mái

B. comfort (n): sự thoải mái

C. comfortably (adv): một cách thoải mái

D. comfortably (adv): một cách an ủi

Ta cần một tính từ trước danh từ 'environment' nên 'comfortable' là tính từ phù hợp.

Tạm dịch:

Additionally, a comfortable environment helps people stay relaxed and focused. (Ngoài ra, môi trường thoải mái giúp mọi người thư giãn và tập trung.)

→ Chọn đáp án A

Question 13. A. work B. working C. workers D. worked

Kiến thức về từ loại:

A. work (n): công việc

B. working (n): sự khai thác, làm việc

C. workers (n): công nhân, người lao động

D. worked (v-ed): đã làm việc

Sau lượng từ 'many' ta cần một danh từ chỉ người để làm chủ ngữ phù hợp đi với động từ enjoy. Vì vậy, 'workers' là danh từ phù hợp.

Tạm dịch:

With online tools and virtual meetings, remote work is becoming more popular and many workers enjoy the freedom and convenience that working online offers. (Với các công cụ trực tuyến và các cuộc họp ảo, làm việc từ xa đang trở nên phổ biến hơn và nhiều người lao động thích sự tự do và tiện lợi mà làm việc trực tuyến mang lại.)

→ Chọn đáp án C

5.

Nowadays, many students struggle with (14) _____. Spending hours on social media and video games leads to a serious (15) _____ to technology. As a result, their (16) _____ affects their grades and overall results. Parents and teachers should encourage students to set limits on their device usage and focus on healthier (17) _____.

Ngày nay, nhiều học sinh phải vật lộn với thời gian sử dụng màn hình quá mức. Việc dành nhiều giờ trên mạng xã hội và trò chơi điện tử dẫn đến nghiện công nghệ nghiêm trọng. Kết quả là, thành tích học tập kém của các em ảnh hưởng đến điểm số và kết quả chung. Phụ huynh và giáo viên nên khuyến khích học sinh đặt ra giới hạn sử dụng thiết bị và tập trung vào các hoạt động lành mạnh hơn.

Question 14. A. time excessive screen B. excessive screen time C. screen time excessive D. screen excessive time

Trật tự từ:

- screen time (n): thời gian sử dụng màn hình

- excessive (adj): quá mức

Ta dùng tính từ 'excessive' trước cụm danh từ 'screen time' để bỏ nghĩa.

Tạm dịch: Nowadays, many students struggle with excessive screen time. (Ngày nay, nhiều học sinh phải vật lộn với thời gian sử dụng màn hình quá mức.)

→ Chọn đáp án B

Question 15. A. addict B. addicted C. addiction D. addictive

Kiến thức về từ loại:

A. addict(n): người nghiện

B. addicted (adj): nghiện

C. addiction (n): sự nghiện ngập

D. addictive (adj): gây nghiện

Sau tính từ 'serious' ta cần một danh từ nên 'addiction' là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Spending hours on social media and video games leads to a serious addiction to technology. (Việc dành nhiều giờ trên mạng xã hội và trò chơi điện tử dẫn đến nghiện công nghệ nghiêm trọng.)

→ Chọn đáp án C

Question 16. A. performance school poor

B. school poor performance

C. poor school performance

D. performance poor school

Trật tự từ

school performance (n): hiệu suất học tập

poor (adj): kém, nghèo

Ta dùng tính từ 'poor' trước cụm danh từ 'school performance' để bổ nghĩa.

Tạm dịch: As a result, their poor school performance affects their grades and overall results. (Kết quả là, thành tích học tập kém của các em ảnh hưởng đến điểm số và kết quả chung.)

→ Chọn đáp án C

Question 17. A. act

B. activities

C. active

D. actively

Kiến thức về từ loại:

A. act (v): hành động

B. activity (n): hoạt động

C. active (adj): tích cực

D. actively (adv): một cách tích cực

Sau tính từ so sánh hơn 'healthier' ta cần một danh từ nên 'activities' là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Parents and teachers should encourage students to set limits on their device usage and focus on healthier activities. (Phụ huynh và giáo viên nên khuyến khích học sinh đặt ra giới hạn sử dụng thiết bị và tập trung vào các hoạt động lành mạnh hơn.)

→ Chọn đáp án B

6.

Many cities struggle with (18) _____ due to traffic and factories. The high number of vehicles causes (19) _____, which affect people's health. Additionally, poor waste management contributes to dirty air and environmental damage. Breathing (20) _____ air can lead to lung diseases and other health problems. To solve this issue, governments should promote public transportation, plant more trees, and encourage the (21) _____ of clean energy.

Nhiều thành phố gặp khó khăn với ô nhiễm không khí nghiêm trọng do giao thông và các nhà máy. Số lượng xe cộ cao gây ra khí thải độc hại, ảnh hưởng đến sức khỏe của mọi người. Bên cạnh đó, việc quản lý rác thải kém góp phần gây ô nhiễm không khí và thiệt hại môi trường. Hít thở không khí ô nhiễm có thể dẫn đến các bệnh về phổi và các vấn đề sức khỏe khác. Để giải quyết vấn đề này, các chính phủ nên khuyến khích giao thông công cộng, trồng thêm cây và khuyến khích việc sử dụng năng lượng sạch.

Question 18. A. air pollution serious

B. air serious pollution

C. serious air pollution

D. pollution serious air

Trật tự từ:

air pollution (n): ô nhiễm không khí

serious (adj): nghiêm trọng

Ta dùng tính từ 'serious' trước cụm danh từ 'air pollution' để bổ nghĩa.

Tạm dịch: Many cities struggle with serious air pollution due to traffic and factories. (Nhiều thành phố gặp khó khăn với ô nhiễm không khí nghiêm trọng do giao thông và các nhà máy.)

→ Chọn đáp án C

Question 19. A. emissions harmful gas
C. gas emissions harmful

B. gas harmful emissions
D. harmful gas emissions

Trật tự từ:

gas emissions (n): khí thải độc hại

harmful (adj): độc hại

Ta dùng tính từ "harmful trước cụm danh từ 'gas emissions' để bổ nghĩa.

Tạm dịch: The high number of vehicles causes harmful gas emissions, which affect people's health. (Số lượng xe cộ cao gây ra khí thải độc hại, ảnh hưởng đến sức khỏe của mọi người.)

→ Chọn đáp án D

Question 20. A. polluted B. pollute C. pollutant D. pollution

Kiến thức về từ loại:

A. polluted (adj): ô nhiễm

B. pollute (v): làm ô nhiễm

C. pollutant (n): chất ô nhiễm

D. pollution (n): ô nhiễm

Trước danh từ 'air' ta cần một tính từ nên tính từ polluted' là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Breathing polluted air can lead to lung diseases and other health problems. (Hít thở không khí ô nhiễm có thể dẫn đến các bệnh về phổi và các vấn đề sức khỏe khác.)

→ Chọn đáp án A

Question 21. A. used B. use C. usefully D. useful

Kiến thức về từ loại:

A. used (adj): đã sử dụng

B. use (n): sự sử dụng

C. usefully (adv): một cách hữu ích

D. useful (adj): hữu ích

Sau mạo từ 'the' ta cần một danh từ nên 'use' là đáp án đúng.

Tạm dịch:

To solve this issue, governments should promote public transportation, plant more trees, and encourage the use of clean energy. (Để giải quyết vấn đề này, các chính phủ nên khuyến khích giao thông công cộng, trồng thêm cây và khuyến khích việc sử dụng năng lượng sạch.)

→ Chọn đáp án B

7.

Vietnam has a rich cultural heritage that reflects its long history and (22) _____. One of the highlights is traditional folk music, which is (23) _____ during festivals and special occasions. Another important aspect is the (24) _____, with famous dishes like pho and banh mi. Vietnamese people value respect and family bonds, making their (25) _____ warm and welcoming. Through festivals, cuisine, and customs, Vietnam continues to preserve and share its beautiful culture with the world.

Việt Nam có một di sản văn hóa phong phú phản ánh lịch sử dài lâu và các truyền thống của mình. Một trong những điểm nổi bật là nhạc dân gian truyền thống, được biểu diễn trong các lễ hội và dịp đặc biệt. Một yếu tố quan trọng khác là văn hóa ẩm thực độc đáo, với những món ăn nổi tiếng như phở và bánh mì. Người Việt Nam coi trọng sự tôn trọng và mối quan hệ gia đình, làm cho xã hội của họ trở nên ấm áp và thân thiện. Thông qua các lễ hội, ẩm thực và phong tục, Việt Nam tiếp tục bảo tồn và chia sẻ nền văn hóa đẹp đẽ của mình với thế giới.

Question 22. A. traditions B. traditional C. traditionally D. traditionalist

Kiến thức về từ loại:

A. traditions (n): truyền thống

B. traditional (adj): truyền thống

C. traditionally (adv): theo truyền thống

D. traditionalist (n): người theo chủ nghĩa truyền thống

Ta có cần một danh từ sau liên từ 'and' để song hành với danh từ "history" nên 'traditions' là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Vietnam has a rich cultural heritage that reflects its long history and traditions. (Việt Nam có một di sản văn hóa phong phú phản ánh lịch sử dài lâu và các truyền thống của mình.)

→ Chọn đáp án A

Question 23. A. performed B. performance C. perform D. performing

Kiến thức về từ loại:

A. performed (v-ed): đã biểu diễn

B. performance (n): buổi biểu diễn

C. perform (v): biểu diễn

D. performing (v): đang biểu diễn

Sau động từ to be 'is' ta cần một động từ ở dạng bị động (V3) nên 'performed' là đáp án đúng.

Tạm dịch:

One of the highlights is traditional folk music, which is performed during festivals and special occasions.

(Một trong những điểm nổi bật là nhạc dân gian truyền thống, được biểu diễn trong các lễ hội và dịp đặc biệt.)

→ Chọn đáp án A

Question 24. A. culture unique food B. unique culture food
C. unique food culture D. food culture unique

Trật tự từ:

food culture (n): văn hóa ẩm thực

unique (adj): độc đáo

Ta dùng tính từ 'unique' trước cụm danh từ 'food culture' để bổ nghĩa.

Tạm dịch:

Another important aspect is the unique food culture, with famous dishes like pho and banh mi. (Một yếu tố quan trọng khác là văn hóa ẩm thực độc đáo, với những món ăn nổi tiếng như phở và bánh mì.)

→ Chọn đáp án C

Question 25. A. sociably B. socialise C. social D. society

Kiến thức về từ loại:

A. sociably (adv): một cách xã hội

B. socialise (v): giao tiếp, kết bạn

C. social (adj): xã hội

D. society (n): xã hội

Sau tính từ sở hữu 'their' ta cần một danh từ nên danh từ 'society' là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Vietnamese people value respect and family bonds, making their society warm and welcoming. (Người Việt Nam coi trọng sự tôn trọng và mối quan hệ gia đình, làm cho xã hội của họ trở nên ấm áp và thân thiện.)

→ Chọn đáp án D

8. Dịch:

Thay đổi giờ làm việc bắt đầu từ tuần tới

Bắt đầu từ thứ Hai, ngày 22 tháng 1, sẽ có sự thay đổi trong giờ làm việc chính thức của chúng tôi. Lịch trình mới sẽ là từ 8:30 sáng đến 5:30 chiều, từ thứ Hai đến thứ Sáu, với một giờ nghỉ trưa từ 12:00 PM đến 1:00 PM. Sự điều chỉnh này nhằm cải thiện hiệu quả hàng ngày và phù hợp hơn với sự có mặt của khách hàng.

Vui lòng đảm bảo rằng lịch trình của bạn được cập nhật một cách phù hợp và thông báo sự thay đổi này đến bất kỳ liên hệ hoặc đối tác bên ngoài nào khi cần thiết. Nếu bạn có câu hỏi hoặc cần sự trợ giúp, vui lòng liên hệ với bộ phận nhân sự.

Change in Office Hours Starting Next Week

Starting Monday, January 22nd, there will be a change in our (26) _____. The new schedule will be from 8:30 AM to 5:30 PM, Monday through Friday, with a (27) _____ from 12:00 PM to 1:00 PM. This (28) _____ aims to improve the daily efficiency and better align with client availability.

Please ensure your schedules are updated (29) _____ and communicate this change to any external contacts or partners as needed. Should you have questions or require (30) _____, feel free to reach out to the human resources department.

Question 26. **A. official working hours**

B. working official hours

C. hours official working

D. working hours official

Trật tự từ:

working hours (np): giờ làm việc

official (adj): chính thức

Ta dùng tính từ 'official' trước cụm danh từ 'working hours' để bổ nghĩa.

Tạm dịch: Starting Monday, January 22nd, there will be a change in our official working hours. (Bắt đầu từ thứ Hai, ngày 22 tháng 1, sẽ có sự thay đổi trong giờ làm việc chính thức của chúng tôi.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 27. **A. lunch one-hour break**

B. one-hour lunch break

C. lunch break one-hour

D. break lunch one-hour

Trật tự từ:

lunch break (np): giờ nghỉ trưa

one-hour: một giờ

Ta dùng danh từ ghép 'one-hour' trước cụm danh từ 'lunch break' để bổ sung về thời gian nghỉ trưa.

Tạm dịch: The new schedule will be from 8:30 AM to 5:30 PM, Monday through Friday, with a one-hour lunch break from 12:00 PM to 1:00 PM. (Lịch trình mới sẽ là từ 8:30 sáng đến 5:30 chiều, từ thứ Hai đến thứ Sáu, với một giờ nghỉ trưa từ 12:00 PM đến 1:00 PM.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 28. **A. adjust**

B. adjustment

C. adjustable

D. adjusted

Kiến thức về từ loại:

A. adjust (v): điều chỉnh

B. adjustment (n): sự điều chỉnh

C. adjustable (adj): có thể điều chỉnh

D. adjusted (adj): đã được điều chỉnh

Sau 'this' ta cần một danh từ làm chủ ngữ câu nên 'adjustment' là đáp án đúng.

Tạm dịch:

This adjustment aims to improve the daily efficiency and better align with client availability. (Sự điều chỉnh này nhằm cải thiện hiệu quả hàng ngày và phù hợp hơn với sự có mặt của khách hàng.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 29. **A. accord**

B. accordance

C. according

D. accordingly

Kiến thức về từ loại:

A. accord (n): sự đồng thuận

B. accordance (n): sự phù hợp

C. according (adv): theo như

D. accordingly (adv): một cách phù hợp

Sau động từ 'updated' ta cần một trạng từ nên 'accordingly' là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Please ensure your schedules are updated accordingly and communicate this change to any external contacts or partners as needed. (Vui lòng đảm bảo rằng lịch trình của bạn được cập nhật một cách phù hợp và thông báo sự thay đổi này đến bất kỳ liên hệ hoặc đối tác bên ngoài nào khi cần thiết)

→ Chọn đáp án D

Question 30. A. assisted

B. assistance

C. assist

D. assistant

Kiến thức về từ loại:

A. assisted (v-ed): đã được trợ giúp

B. assistance (n): sự trợ giúp

C. assist (v): trợ giúp

D. assistant (n): trợ lý

Sau động từ 'require' ta cần một danh từ phù hợp nên 'assistance' là đáp án đúng.

Tạm dịch:

Should you have questions or require assistance, feel free to reach out to the human resources department. (Nếu bạn có câu hỏi hoặc cần sự trợ giúp, vui lòng liên hệ với bộ phận nhân sự.)

→ Chọn đáp án B

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	consistent	adj	/kən'sistənt/	nhất quán, kiên định
2	consist	v	/kən'sist/	bao gồm, hợp thành
3	consistency	n	/kən'sistənsi/	sự kiên định, sự ổn định
4	consistently	adv	/kən'sistəntli/	một cách kiên định
5	refreshed	adj	/rɪ'freʃt/	cảm thấy tươi mới, sảng khoái
6	refresh	v	/rɪ'freʃ/	làm mới, làm sảng khoái
7	refreshment	n	/rɪ'freʃmənt/	sự làm mới, món ăn thức uống nhẹ
8	refreshing	adj	/rɪ'freʃɪŋ/	làm tươi mới, sảng khoái
9	business	n	/'biznɪs/	kinh doanh, công việc
10	skilled	adj	/skɪld/	có kỹ năng, thành thạo
11	skilful	adj	/'skɪlfəl/	khéo léo, tài giỏi
12	skilfully	adv	/'skɪlfəli/	một cách khéo léo
13	succeed	v	/sək'si:d/	thành công
14	successful	adj	/sək'sesfəl/	thành công
15	successfully	adv	/sək'sesfəli/	một cách thành công
16	educational	adj	/,edju'keɪʃənəl/	mang tính giáo dục
17	educationally	adv	/,edju'keɪʃənəli/	một cách giáo dục

18	initiative	n	/ɪˈnɪʃətɪv/	sáng kiến, bước đầu
19	initial	adj	/ɪˈnɪʃəl/	ban đầu
20	initiate	v	/ɪˈnɪʃiət/	khởi xướng
21	initially	adv	/ɪˈnɪʃəli/	ban đầu
22	comfort	n	/ˈkʌmfət/	sự thoải mái, sự an ủi
23	comfortable	adj	/ˈkʌmfətəbəl/	thoải mái, dễ chịu
24	comfortably	adv	/ˈkʌmfətəbli/	một cách thoải mái
25	comfortingly	adv	/kəmˈfɜːtɪŋli/	một cách an ủi
26	excessive	adj	/ɪkˈsesɪv/	quá mức, thừa thãi
27	addict	n	/ˈædɪkt/	người nghiện
28	addicted	adj	/əˈdɪktɪd/	nghiện, bị nghiện
29	addiction	n	/əˈdɪkʃən/	sự nghiện, cơn thèm thuốc
30	addictive	adj	/əˈdɪktɪv/	gây nghiện
31	actively	adv	/ˈæktɪvli/	một cách tích cực
32	vehicle	n	/ˈviːəkl/	phương tiện, xe cộ
33	management	n	/ˈmænɪdʒmənt/	sự quản lý
34	transportation	n	/ˌtrænsˈpɔːteɪʃən/	phương tiện giao thông
35	emission	n	/ɪˈmɪʃən/	sự phát thải
36	pollutant	n	/pəˈluːtənt/	chất ô nhiễm
37	heritage	n	/ˈherɪtɪdʒ/	di sản
38	preserve	v	/prɪˈzɜːv/	bảo tồn, gìn giữ
39	sociably	adv	/ˈsəʃjəbli/	một cách hòa đồng
40	socialise	v	/ˈsəʃləaɪz/	giao tiếp xã hội
41	social	adj	/ˈsəʃəl/	xã hội
42	society	n	/səˈsaɪəti/	xã hội
43	adjustment	n	/əˈdʒʌstmənt/	sự điều chỉnh
44	efficiency	n	/ɪˈfɪʃənsi/	hiệu quả
45	align	v	/əˈlaɪn/	sắp xếp, điều chỉnh
46	external	adj	/ɪkˈstɜːnəl/	bên ngoài

47	adjustable	adj	/ə'dʒʌstəbl/	có thể điều chỉnh
48	adjusted	adj	/ə'dʒʌstɪd/	đã được điều chỉnh
49	accord	n	/ə'kɔ:d/	sự đồng ý, hiệp định
50	accordance	n	/ə'kɔ:dəns/	sự phù hợp, sự đồng ý
51	according	giới từ	/ə'kɔ:dɪŋ/	theo như
52	accordingly	adv	/ə'kɔ:dɪŋli/	do đó, theo đó
53	assistance	n	/ə'sɪstəns/	sự hỗ trợ
54	assistant	n	/ə'sɪstənt/	trợ lý

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	decide to do something	quyết định làm gì
2	help somebody do something	giúp ai làm gì
3	hope to do something	hy vọng làm gì
4	focus on doing something	tập trung vào
5	lead to doing something	dẫn đến, gây ra
6	aim to do something	nhắm đến, mục tiêu là làm gì
7	reach out to	liên lạc với